

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đã được kiểm toán)

Handwritten red text on the right margin, partially obscured by a stamp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 30
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

HÀNG QUẢN LÝ

Ông: Vũ Minh Tâm

Ông: Trần Văn Dũng

HÀNG KIỂM SOÁT

Ông: Trần Văn Dũng

Ông: Nguyễn Văn Dũng

Ông: Nguyễn Văn Dũng

KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Sau khi chuyển đổi Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100596869 lần đầu ngày 05/11/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/12/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Hải Đường	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Bích Lưu	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Trịnh Hải Đường	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Hậu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Ánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Minh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 003/2020/BCKT-PB.00354

PKF

Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2020 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 03 năm 2019



PHẠM TUẤN VŨ

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030 –
2018 – 009 – 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC
VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

LÊ VIỆT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 –
2018 – 009 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.039.049.365	33.265.592.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.245.818.182	3.151.511.581
111	1. Tiền		3.245.818.182	3.151.511.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.500.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	8.500.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.819.282.760	1.889.256.049
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.185.327.403	636.328.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.019.185.160	1.385.752.795
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	614.770.197	30.002.959
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	0	(162.828.008)
140	IV. Hàng tồn kho		25.130.894.632	26.837.504.928
141	1. Hàng tồn kho	V.07	25.130.894.632	26.837.504.928
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.053.791	387.319.892
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	303.499.996	315.481.036
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.553.795	63.893.777
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.09	0	7.945.079
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		10.954.200.627	12.524.729.188
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		10.632.123.354	12.116.058.462
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	10.632.123.354	12.116.058.462
222	- Nguyên giá		44.523.278.163	43.924.564.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.891.154.809)	(31.808.505.559)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	0	0
228	- Nguyên giá		559.865.156	559.865.156
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(559.865.156)	(559.865.156)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		312.727.273	359.677.115
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	312.727.273	359.677.115
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.350.000	48.993.611
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	9.350.000	48.993.611
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		50.993.249.992	45.790.321.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		19.003.227.078	16.185.737.554
310	I. Nợ ngắn hạn		18.722.142.712	15.896.035.473
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	10.282.666.417	10.836.909.560
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	447.016.968	252.397.936
314	3. Phải trả người lao động		2.352.060.587	1.640.595.096
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	60.190.000	59.110.120
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	627.536.362	617.536.364
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	372.943.256	241.241.867
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	1.605.000.000	5.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	2.250.000.000	1.600.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		724.729.122	643.244.530
330	II. Nợ dài hạn		281.084.366	289.702.081
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.15	63.584.366	72.702.081
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.16	209.500.000	204.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	8.000.000	13.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.990.022.914	29.604.584.084
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	31.990.022.914	29.604.584.084
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.230.100.000	3.230.100.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.703.281.391	6.871.490.282
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.056.641.523	4.502.993.802
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		2.171.123.473	1.730.356.773
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.885.518.050	2.772.637.029
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		50.993.249.992	45.790.321.638

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

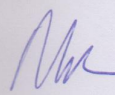
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2020



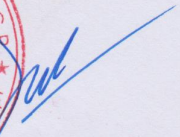
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương



Giám đốc

Vũ Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

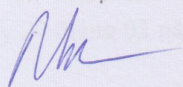
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	166.486.490.337	164.955.127.319
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	2.917.091
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	166.486.490.337	164.952.210.228
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	130.941.657.983	130.648.362.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		35.544.832.354	34.303.847.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	783.643.613	61.302.070
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	4.731.995	118.007.190
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.731.995	118.007.190
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	20.299.710.084	21.364.296.859
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	11.416.322.010	9.714.600.795
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.607.711.878	3.168.244.733
31	11. Thu nhập khác	VI.09	272.284.766	315.793.051
32	12. Chi phí khác	VI.10	1.254	2.819
40	13. Lợi nhuận khác		272.283.512	315.790.232
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.879.995.390	3.484.034.965
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	994.477.340	711.397.936
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.885.518.050	2.772.637.029
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	2.590	2.299
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	2.590	2.299

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

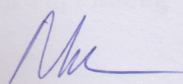
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương



Giám đốc

Vũ Minh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

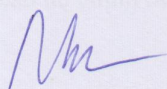
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	169.669.273.891	182.051.605.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(136.571.168.047)	(153.048.505.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.861.507.860)	(13.102.355.810)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.731.995)	(167.500.549)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(826.962.793)	(665.005.769)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	792.049.146	928.251.712
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(13.210.332.280)	(10.175.144.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.986.620.062	5.821.345.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.500.000.000)	(1.000.000.000)
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	0
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242.859.416	11.222.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.257.140.584)	(988.777.045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	7.462.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.344.391.407	6.119.345.538
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(749.391.407)	(15.250.916.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.230.172.877)	(1.195.603.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	364.827.123	(2.865.175.076)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	94.306.601	1.967.393.153
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.151.511.581	1.184.118.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.245.818.182	3.151.511.581

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương



Giám đốc

Vũ Minh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5710/QĐ-UB ngày 26/9/2003 của UBND thành phố Hà Nội. Tên giao dịch quốc tế LONG BIEN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt LONG BIEN. JSC. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100596869 lần đầu ngày 05/11/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/12/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng (*Mười lăm tỷ đồng*). Tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần. mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh Tuấn – Giám đốc (sinh ngày 03/03/1962; Dân tộc Kinh. Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 011793904 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 14/06/2008; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 31, phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán mô tô, xe máy; Đại lý môi giới, đấu giá; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động viễn thông khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Đại lý du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm:

Các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
<i>Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>30%</i>
<i>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	<i>50%</i>
<i>Từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	<i>70%</i>
<i>Từ 3 năm trở lên</i>	<i>100%</i>

Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty, trong quá trình hoạt động các quỹ này được trích lập, quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư...).

13. Phương pháp xác định doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản doanh thu tài chính của Công ty được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	422.435.969	243.781.435
Tiền gửi ngân hàng	2.823.382.213	2.907.730.146
Cộng	3.245.818.182	3.151.511.581

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên (*)</i>	<i>8.500.000.000</i>	<i>8.500.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Cộng	8.500.000.000	8.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 7,7% đến 8,05%/năm.

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng có số dư lớn	359.793.003	0	263.643.003	0
Chi nhánh dịch vụ và du lịch Công ty CP XNK LT-TP Hà Nội	0	0	47.025.000	0
Công ty TNHH Hoàn Mỹ	245.535.000	0	122.624.000	0
Công ty TNHH Hoàn Mỹ	114.258.003	0	93.994.003	0
Bệnh viện Đa khoa Đức Giang	306.994.400	0	0	0
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Bắc	181.973.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Ertex Việt Nam	173.250.000	0	0	0
Công ty Cổ phần K66	106.425.000	0	0	0
Các khách hàng khác	56.892.000	0	372.685.300	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	1.185.327.403	0	636.328.303	0

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước cho người bán có số dư lớn	7.335.296	0	26.537.206	0
Công ty Siêu thị Hà Nội-TCT TM Hà Nội	0	0	55.055.139	0
Công ty TNHH Thương mại Tín Nghĩa	1.011.849.864	0	1.154.601.045	0
Công ty TNHH TM và ĐTPT Thủy sản Miền Bắc	0	0	162.828.008	0
Các khách hàng khác	7.335.296	0	13.268.603	0
Cộng	1.019.185.160	0	1.385.752.795	0

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	614.770.197	0	30.002.959	0
- Ký cược, ký quỹ	136.383.853	0	30.002.959	0
- Phải thu về lãi dự thu	472.947.000	0	0	0
- Phải thu khác	5.439.344	0	0	0
Cộng	614.770.197	0	30.002.959	0

06. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TM và ĐTPT Thủy sản Miền Bắc	0	0	162.828.008	0

07. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	129.345.429	0	186.332.101	0
Hàng hóa tồn kho	25.001.549.203	0	26.651.172.827	0
Cộng	25.130.894.632	0	26.837.504.928	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

08. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	303.499.996	315.481.036
Chi phí sửa chữa tài sản	303.499.996	315.481.036
b. Dài hạn	9.350.000	48.993.611
Chi phí sửa chữa tài sản - Siêu thị Ngô Gia Tự	9.350.000	48.993.611
Cộng	312.849.996	364.474.647

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐẦU TƯ LONG BIÊN
Số 561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	0	0	3.168.904.882	3.168.904.882	0	0
	0	252.397.936	1.014.042.197	826.962.793	0	439.477.340
	1.875.079	0	54.203.580	44.788.873	0	7.539.628
	0	0	2.583.092.549	2.583.092.549	0	0
	0	0	15.000.000	15.000.000	0	0
	6.070.000	0	13.653.236	7.583.236	0	0
	7.945.079	252.397.936	6.848.896.444	6.646.332.333	0	447.016.968

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.293.650.367	17.526.464.507	776.449.091	223.861.874	104.138.182	43.924.564.021
- Đầu tư XDCB hoàn thành	46.949.842	551.764.300				598.714.142
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	25.340.600.209	18.078.228.807	776.449.091	223.861.874	104.138.182	44.523.278.163
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.145.356.651	14.558.699.761	776.449.091	223.861.874	104.138.182	31.808.505.559
- Khấu hao trong năm	1.208.442.870	874.206.380				2.082.649.250
Số dư cuối năm	17.353.799.521	15.432.906.141	776.449.091	223.861.874	104.138.182	33.891.154.809
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	9.148.293.716	2.967.764.746	0	0	0	12.116.058.462
- Tại ngày cuối năm	7.986.800.688	2.645.322.666	0	0	0	10.632.123.354

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 25.774.491.724 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản cho vay là: 0 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Số dư cuối năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
- Khấu hao trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	97.000.000	462.865.156	559.865.156
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 559.865.156 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	312.727.273	359.677.115
Cộng	312.727.273	359.677.115

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán có số dư lớn	10.282.666.417	10.282.666.417	10.836.909.560	10.836.909.560
Cty TNHH thương mại & dịch vụ Khánh Trúc	247.342.400	247.342.400	239.913.959	239.913.959
Cty TNHH TM K&G Việt Nam	123.993.386	123.993.386	110.441.528	110.441.528
Công ty CP Đầu Tư & TM Tuấn Thanh	259.596.296	259.596.296	260.602.302	260.602.302
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Nguyệt An	351.973.432	351.973.432	0	0
Công ty TNHH Thương mại Gia Bảo Lộc	9.061.000	9.061.000	159.080.000	159.080.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại Việt Thăng Long	1.807.171	1.807.171	270.754.000	270.754.000
Công ty TNHH SX Thương mại Hoàng Việt Mỹ	234.361.050	234.361.050	297.837.980	297.837.980
Cty TNHH Thương Mại K & G Việt Nam	101.839.234	101.839.234	159.590.717	159.590.717
Các khách hàng khác	8.952.692.448	8.952.692.448	9.338.689.074	9.338.689.074
Cộng	10.282.666.417	10.282.666.417	10.836.909.560	10.836.909.560

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sử dụng thương hiệu năm 2018	0	59.110.120
Chi phí sử dụng thương hiệu năm 2019	60.190.000	0
Cộng	60.190.000	59.110.120

15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	627.536.362	617.536.364
Doanh thu cho thuê nhà dưới 12 tháng	627.536.362	617.536.364
Dài hạn	63.584.366	72.702.081
Doanh thu cho thuê nhà trên 12 tháng	63.584.366	72.702.081
Cộng	691.120.728	690.238.445

16. Phải trả khác ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	261.477.148	169.373.290
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	12.734.970
Lãi vay phải trả	2.302.216	0
Phải trả khác	109.163.892	59.133.607
Cộng	372.943.256	241.241.867

16. Phải trả khác dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	209.500.000	204.000.000
Cộng	209.500.000	204.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – ĐÀU TƯ LONG BIÊN

Số 561 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Vay và nợ thuê tài chính						
17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a. Vay ngắn hạn	1.605.000.000	1.605.000.000	2.344.391.407	744.391.407	5.000.000	5.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Hà Nội	1.600.000.000	1.600.000.000	2.339.391.407	744.391.407	5.000.000	5.000.000
Vay cá nhân (*)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0
Vay cá nhân (**)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0
17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay cá nhân (**)	8.000.000	8.000.000	0	5.000.000	13.000.000	13.000.000
	8.000.000	8.000.000	0	5.000.000	13.000.000	13.000.000

Thông tin bổ sung các khoản vay:

(*) Các Hợp đồng vay có thời hạn gốc 12 tháng trở xuống, lãi suất 0.65%/tháng.

- Hợp đồng vay vốn số 101/HĐVV/2019 ngày 31/12/2019 giữa Bà Nguyễn Thị Thu Hương và Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Long Biên. Số tiền cho vay: 250.000.000. Thời hạn vay: 1 tháng. Mục đích cho vay: Vay để mua hàng hóa kinh doanh. Lãi suất vay: 0.65%/ tháng.
- Hợp đồng vay vốn số 97/HĐVV/2019 ngày 22/12/2019 giữa Bà Chu Thị Thanh Huyền và Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Long Biên. Số tiền cho vay: 500.000.000. Thời hạn vay: 1 tháng. Mục đích cho vay: Vay để mua hàng hóa kinh doanh. Lãi suất vay: 0.65%/ tháng.
- Hợp đồng vay vốn số 100/HĐVV/2019 ngày 29/12/2019 giữa Ông Phạm Văn Hậu và Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Long Biên. Số tiền cho vay: 200.000.000. Thời hạn vay: 1 tháng. Mục đích cho vay: Vay để mua hàng hóa kinh doanh. Lãi suất vay: 0.65%/ tháng.
- Hợp đồng vay vốn số 98/HĐVV/2019 ngày 28/12/2019 giữa Ông Nguyễn Văn Minh và Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Long Biên. Số tiền cho vay: 300.000.000. Thời hạn vay: 1 tháng. Mục đích cho vay: Vay để mua hàng hóa kinh doanh. Lãi suất vay: 0.65%/ tháng.
- Hợp đồng vay vốn số 99/HĐVV/2019 ngày 99/12/2019 giữa Ông Nguyễn Mạnh Hà và Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Long Biên. Số tiền cho vay: 350.000.000. Thời hạn vay: 1 tháng. Mục đích cho vay: Vay để mua hàng hóa kinh doanh. Lãi suất vay: 0.65%/ tháng.

(**) Các Hợp đồng vay có thời hạn gốc 18 tháng, lãi suất 6%/năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng quỹ tiền lương	2.250.000.000	1.600.000.000
Cộng	2.250.000.000	1.600.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.900.000.000	0	6.049.800.939	3.942.773.629	20.892.574.568
Tăng trong năm trước	4.100.000.000	3.230.100.000	821.689.343	2.772.637.029	10.924.426.372
Tăng do góp vốn	4.100.000.000	3.230.100.000			7.330.100.000
Lãi trong năm trước				2.772.637.029	2.772.637.029
Phân phối lợi nhuận			821.689.343		821.689.343
Giảm trong năm trước	0	0	0	(2.212.416.856)	(2.212.416.856)
Trích quỹ đầu tư PT				(191.727.513)	(191.727.513)
Giảm khác				(821.689.343)	(821.689.343)
Chia cổ tức				(1.199.000.000)	(1.199.000.000)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	3.230.100.000	6.871.490.282	4.502.993.802	29.604.584.084
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	3.230.100.000	6.871.490.282	4.502.993.802	29.604.584.084
Tăng trong năm nay	0	0	831.791.109	3.885.518.050	4.717.309.159
Lãi trong năm nay				3.885.518.050	3.885.518.050
Phân phối lợi nhuận			831.791.109		831.791.109
Giảm trong năm nay	0	0	0	(2.331.870.329)	(2.331.870.329)
Trích quỹ KT, PL				(194.084.592)	(194.084.592)
Trích quỹ đầu tư PT				(831.791.109)	(831.791.109)
Trả cổ tức				(1.275.000.000)	(1.275.000.000)
Giảm khác				(30.994.628)	(30.994.628)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	3.230.100.000	7.703.281.391	6.056.641.523	31.990.022.914

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17/NQ-ĐHĐCĐ-CTLB ngày 15/06/2019, Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Trích quỹ KT, PL	194.084.592
Trích quỹ đầu tư PT	831.791.109
Trả cổ tức	1.275.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	4.641.240.000	3.372.460.000
Các cổ đông khác	10.358.760.000	7.527.540.000
Cộng	15.000.000.000	10.900.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	10.900.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	4.100.000.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.275.000.000	1.199.000.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.703.281.391	6.871.490.282
Cộng	7.703.281.391	6.871.490.282

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	158.862.571.309	157.879.782.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.623.919.028	7.075.345.301
Cộng	166.486.490.337	164.955.127.319

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	0	2.917.091
Cộng	0	2.917.091

03. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	158.862.571.309	157.876.864.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.623.919.028	7.075.345.301
Cộng	166.486.490.337	164.952.210.228

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	130.941.657.983	130.648.362.721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
Cộng	130.941.657.983	130.648.362.721

05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	716.543.992	11.222.955
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	67.099.621	50.079.115
Cộng	783.643.613	61.302.070
06. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.731.995	118.007.190
Chi phí tài chính khác		
Cộng	4.731.995	118.007.190
07. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.983.479.613	13.125.278.550
Chi phí vật liệu, bao bì	82.501.826	82.679.268
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	274.667.722	669.998.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.856.380.504	1.782.242.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.974.069.656	5.570.929.007
Chi phí khác bằng tiền	128.610.763	133.169.565
Cộng	20.299.710.084	21.364.296.859
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.286.272.825	4.677.938.719
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	540.704.832	640.708.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.096.392	99.872.385
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.592.653.205	2.528.904.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.882.445	1.533.356.917
Chi phí bằng tiền khác	233.712.311	233.820.049
Cộng	11.416.322.010	9.714.600.795
09. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Tiền hỗ trợ, tiền thưởng	272.284.766	285.902.142
Thu nhập khác	0	29.890.909
Cộng	272.284.766	315.793.051

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí khác		
Chi phí khác	1.254	2.819
Cộng	1.254	2.819
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.879.995.390	3.484.034.965
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	92.391.311	72.954.716
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.972.386.701	3.556.989.681
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	994.477.340	711.397.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	252.397.936	206.005.769
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	19.564.857	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(826.962.793)	(665.005.769)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	439.477.340	252.397.936
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.885.518.050	2.772.637.029
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.885.518.050	2.772.637.029
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	194.084.592
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.500.000	1.121.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.590	2.299
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.590	2.299
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.874.380	1.393.385.707
Chi phí nhân công	18.269.752.438	17.803.217.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.914.476.896	1.882.114.830
Thuế, phí, lệ phí	2.592.653.205	2.528.904.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.678.952.101	7.104.285.924
Chi phí khác bằng tiền	362.323.074	366.989.614
Cộng	31.716.032.094	31.078.897.654

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.344.391.407	6.119.345.538
Cộng	2.344.391.407	6.119.345.538
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	749.391.407	15.250.916.864
Cộng	749.391.407	15.250.916.864

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Trong năm 2019 và tại ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	TP Hà Nội	Cổ đông Công ty thành viên Tổng Công ty Thương mại Hà Nội
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	TP Hà Nội	

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	Trả cổ tức	741.002.373

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng công ty Thương mại Hà Nội	Tiền mua hàng hóa	15.293.990
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	Phí nhượng quyền thương hiệu	60.190.000

04. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động. hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

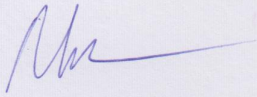
05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

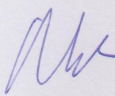
06. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/03/2020.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Phương



Giám đốc
Vũ Minh Tuấn

